

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
HẠ TẦNG VINACONEX  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

01 - 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

03-04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06-21

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/11/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>161.120.692.288</b>	<b>191.690.698.043</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.879.737.545</b>	<b>2.748.413.432</b>
1 Tiền	111	V.1	2.879.737.545	2.748.413.432
1.1 Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	0		434.405.580	176.276.162
1.2 Tiền gửi ngân hàng	0		2.445.331.965	2.572.137.270
1.3 Tiền đang chuyển	0		-	-
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.894.421.910</b>	<b>43.437.129.512</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	43.604.549.843	30.535.826.028
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	9.220.964.415	11.731.850.658
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	3.400.000.000	3.000.000.000
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.331.092.348)	(1.830.547.174)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>99.960.348.074</b>	<b>137.504.033.029</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	99.960.348.074	137.504.033.029
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.386.184.759</b>	<b>8.001.122.070</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuê GTGT được khấu trừ	152		2.690.503.323	5.560.759.988
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		975.044	975.044
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	2.694.706.392	2.439.387.038
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>61.305.114.533</b>	<b>63.441.636.866</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.402.043.491</b>	<b>61.990.101.596</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	56.402.043.491	61.990.101.596
- Nguyên giá	222		81.557.982.597	89.313.806.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.155.939.106)	(27.323.704.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V..	-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.036.969.806</b>	<b>109.908.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.036.969.806	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	175.000.000	576.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(175.000.000)	(466.592.000)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.866.101.236</b>	<b>1.341.627.270</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4.	3.636.634.236	1.112.160.270
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		229.467.000	229.467.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>222.425.806.821</b>	<b>255.132.334.909</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	31/11/2011
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>241.717.292.301</b>	<b>241.338.771.411</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>237.837.461.714</b>	<b>233.780.522.817</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	70.567.712.007	64.676.853.264
<i>Vay ngắn hạn</i>	0		64.915.404.250	61.365.218.264
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	0		5.652.307.757	3.311.635.000
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	54.589.456.089	63.444.688.612
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	81.590.232.817	80.535.801.069
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	905.385.720	653.719.714
5 Phải trả người lao động	315		3.703.341.890	2.968.974.136
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	11.795.080.572	14.977.824.728
7 Phải trả nội bộ	317		-	43.750.000
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	13.854.689.660	5.647.348.335
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		831.562.959	831.562.959
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.879.830.587</b>	<b>7.558.248.594</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	3.879.830.587	7.045.470.444
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	512.778.150
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(25.516.040.446)</b>	<b>7.852.862.658</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12.</b>	<b>(25.516.040.446)</b>	<b>7.852.862.658</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.268.143.511	2.267.387.398
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		516.941.550	516.941.550
10 (Lỗ) lũy kế	420		(69.707.045.507)	(36.337.386.290)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>6.224.554.966</b>	<b>5.940.700.840</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>222.425.806.821</b>	<b>255.132.334.909</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Phụ trách kế toán

Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà  
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

0

Mẫu số B 02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	27.581.384.845	45.435.039.541	93.053.211.736	117.021.306.266
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	27.581.384.845	45.435.039.541	93.053.211.736	117.021.306.266
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	26.581.754.199	45.541.475.974	113.368.985.839	129.785.373.649
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		999.630.646	(106.436.433)	(20.315.774.103)	(12.764.067.383)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	14.381.389	8.851.259	238.680.204	137.381.245
7	Chi phí tài chính	22	VI.18.	3.419.278.600	4.369.938.175	12.575.710.926	15.500.922.942
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.419.278.600	4.163.803.634	12.575.141.529	14.764.385.627
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	2.426.611.599	3.782.830.350	7.760.094.227	11.081.862.717
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(4.831.878.164)	(8.250.353.699)	(40.412.899.052)	(39.209.471.797)
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.7	5.967.936.942	176.804.116	12.792.730.139	2.935.423.750
12	Chi phí khác	32		-	11.757.105	1.502.071.870	925.032.503
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.967.936.942	165.047.011	11.290.658.269	2.010.391.247
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					

15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.136.058.778	(8.085.306.688)	(29.122.240.783)	(37.199.080.550)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	-	-	-	-
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	16.424.950		-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.136.058.778	(8.101.731.638)	(29.122.240.783)	(37.199.080.550)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		249.799.994	(108.607.532)	283.854.126	(861.694.260)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ(62=60-61)	62		886.258.784	(7.993.124.106)	(29.406.094.909)	(36.337.386.290)

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(29.122.240.783)	(37.199.080.550)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		15.177.537.061	5.870.821.225
- Các khoản dự phòng	3		1.208.953.174	2.071.687.277
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10.351.588.504)	(2.074.607.003)
- Chi phí lãi vay	6		12.575.141.529	14.764.385.627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(10.512.197.523)	(16.566.793.424)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(18.400.358.492)	19.411.812.760
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.543.684.955	4.313.050.708
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.083.339.026)	7.089.356.554
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.524.473.966)	(120.748.803)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.995.560.932)	(13.276.069.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(205.546.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		439.617.053	1.750.440.814
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10.532.627.931)</b>	<b>2.395.502.779</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(3.099.284.046)	(10.695.786.126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		10.112.908.300	2.854.090.906
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(483.906.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		255.660.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.928.204	135.816.339
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.878.306.458</b>	<b>(7.705.878.881)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		483.906.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.752.279.827	96.729.703.940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.402.093.841)	(90.470.583.082)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.446.400)	(3.017.447.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.785.645.586</b>	<b>3.241.673.658</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>131.324.113</b>	<b>(2.068.702.444)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.748.413.432</b>	<b>4.817.115.876</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.879.737.545</b>	<b>2.748.413.432</b>

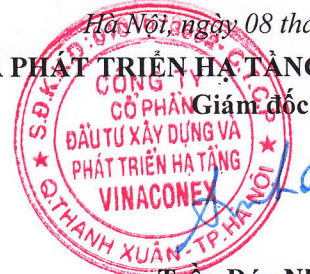
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Long



Trần Đức Nhất

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng (*Bốn mươi tỉ đồng*)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại; Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**

**4. Công ty con được hợp nhất**

**4.1 Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng VINA34**

Địa chỉ: Tầng 17, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%

**4.2 Công ty TNHH một thành viên Vinaconex 34.1**

Địa chỉ: Tầng 2, Văn phòng 7, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội,

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2012 và kết thúc ngày 31/12/2012.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex 34 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Công ty con mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp nhập trước, xuất trước.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao**

Nhà cửa vật kiến trúc

06 - 25

Máy móc, thiết bị

08 - 12

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

Tài sản cố định khác

05 - 10

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay  
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán bê tông, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên kế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12.3 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tương ứng với phần công việc hoàn thành được chủ đầu tư và nhà thầu phê duyệt quyết toán khối lượng và Công ty phát hành hóa đơn hạch toán doanh thu

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<i>Tiền mặt</i>	434.405.580	176.276.162
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	2.445.331.965	2.572.137.270
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	2.713.933	1.806.844.129
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	1.800.689	730.667
Ngân hàng CP Thương mại Quân đội - CN Thái Thịnh	1.691.413	26.555.888
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	88.690.715	150.213.530
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	1.872.583.458	587.793.056
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh	13.349.193	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	463.704.946	
Ngân hàng VP Bank Trung Hòa Nhân Chính	797.618	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.879.737.545</b>	<b>2.748.413.432</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<i>Phải thu khác</i>	3.400.000.000	3.000.000.000
Đối tượng khác	3.400.000.000	3.000.000.000
Bảo hiểm các loại	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	1.320.654.952	9.934.780.211
<i>Công cụ dụng cụ</i>	0	
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	89.419.621.118	127.127.834.558

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

<i>Thành phẩm</i>	9.220.072.004	441.418.260
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>99.960.348.074</b>	<b>137.504.033.029</b>
<b>4. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	90.000.000	120.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.546.634.236	377.512.522
Chi phí sửa chữa		275.543.773
Tiền thuê đất chờ phân bổ		121.311.475
Chi phí tháo dỡ, lắp đặt dây chuyền Mỏ đá Lào Cai		217.792.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.636.634.236</b>	<b>1.112.160.270</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2012	19.342.140.531	65.800.165.412	3.938.623.523	232.876.908	89.313.806.374
Mua trong năm	-	723.695.456	2.122.979.636	195.985.454	3.042.660.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	56.623.500			56.623.500
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất với Vina34	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất với Vinaconex 34.1		7.407.879.644	596.942.500		8.004.822.144
Thanh lý, nhượng bán	(80.185.484)	(9.413.346.644)	(1.361.575.695)	-	(10.855.107.823)
Giảm do góp vốn vào cty Vinaconex 34.1	-	(7.407.879.644)	(596.942.500)	-	(8.004.822.144)
<b>Số dư ngày 31/12/2012</b>	<b>19.261.955.047</b>	<b>57.167.137.724</b>	<b>4.700.027.464</b>	<b>428.862.362</b>	<b>81.557.982.597</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2012	3.288.927.059	22.215.350.737	1.759.322.603	60.104.379	27.323.704.778
Khấu hao trong năm	1.274.050.214	5.850.315.363	438.578.981	61.508.274	7.624.452.832
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất với Vinaconex 34.1	-	6.799.034.947	754.049.282	-	7.553.084.229
Thanh lý, nhượng bán	(65.698.207)	(15.772.823.582)	(1.506.780.944)	-	(17.345.302.733)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2012</b>	<b>4.497.279.066</b>	<b>19.091.877.465</b>	<b>1.445.169.922</b>	<b>121.612.653</b>	<b>25.155.939.106</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2012	16.053.213.472	43.584.814.675	2.179.300.920	172.772.529	61.990.101.596
Tại ngày 31/12/2012	14.764.675.981	38.075.260.259	3.254.857.542	307.249.709	56.402.043.491

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

6. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	-	-	40.060	401.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000
<b>Cộng</b>		<b>175.000.000</b>		<b>576.500.000</b>
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>			<i>64.915.404.250</i>	<i>61.365.218.264</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây			34.920.107.701	28.938.846.171
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel			15.557.213.049	13.979.313.890
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex			-	6.021.058.203
Công ty CP Vinaconex 2			7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng công ty CP Vinaconex			5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank Thăng Long			2.393.083.500	100.000.000
Các cá nhân khác			45.000.000	326.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			<i>5.652.307.757</i>	<i>3.311.635.000</i>
<b>Tổng cộng</b>			<b>70.567.712.007</b>	<b>64.676.853.264</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				Đơn vị tính: VND
	<b>01/01/2012</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2012</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	10.599.995.615	10.599.995.615	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
Thuế xuất nhập khẩu				0
Thuế TNDN	406.583.686	-	0	406.583.686
Thuế thu nhập cá nhân	188.068.778	219.899.975	43.088.969	364.879.784
Thuế tài nguyên	36.892.350	150.417.600	155.697.600	31.612.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	124.691.000	43.456.000	81.235.000
Các loại thuế khác	1.100.000	208.608.600	209.708.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.074.900			21.074.900
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>975.044</b>			<b>975.044</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>653.719.714</b>			<b>905.385.720</b>
<b>9. Chi phí phải trả</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	11.795.080.572	14.977.824.728		
Trích trước tiền thuê mỏ đá Lào Cai		-		
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.795.080.572</b>	<b>14.977.824.728</b>		
<b>10. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	797.334.658	1.388.204.767		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	289.248.643			
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	12.768.106.359	4.259.143.568		
Cổ tức phải trả	973.166.402	1.010.172.802		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	-	800.000.000		
Lãi vay phải trả	10.012.120.860	1.743.101.867		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.782.819.097	705.868.899		
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.854.689.660</b>	<b>5.647.348.335</b>		
<b>11. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
<i>Vay dài hạn</i>	3.879.830.587	7.045.470.444		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		2.267.154.857		
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Thịnh	3.779.830.587	4.478.315.587		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	100.000.000	300.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.879.830.587</b>	<b>7.045.470.444</b>		
<b>12. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		Đơn vị tính: VND		
	<b>Vốn đầu tư của</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>chủ sở hữu</b>	<b>chưa phân phối</b>		
	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Tổng cộng</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2011	40.000.000.000	1.405.920.000	3.389.440.898	44.795.360.898
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	(36.337.386.290)	(36.337.386.290)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(3.389.440.898)	(3.389.440.898)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	40.000.000.000	1.405.920.000	-36.337.386.290	5.068.533.710
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	(29.685.607.972)	(29.685.607.972)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2012	40.000.000.000	1.405.920.000	(66.022.994.262)	-24.617.074.262

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.200.000.000	20.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	0
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

đ) Cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty	Chỉ tiêu	01/01/2012	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
					31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển		2.267.387.398	756.113		2.268.143.511
Quỹ dự phòng tài chính		516.941.550	0	-	516.941.550
Quỹ khen thưởng phúc lợi		831.562.959	-	-	831.562.959
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.615.891.907</b>	<b>756.113</b>	<b>-</b>	<b>3.616.648.020</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

**13. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại con Công ty CP khai thác mỏ và sản xuất VLXD Vina 34 được xác định là 45,33%

Biến động lợi ích của cổ đông thiểu số trong kỳ như sau

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2012	6.800.000.000	627.020	-859.862.950	5.940.764.070
Tăng vốn trong năm		0		0
Trích lập quỹ		0		0
Lỗ/lãi trong năm			283.854.126	283.854.126
Tại ngày 31/12/2012	6.800.000.000	627.020	-576.008.825	6.224.618.195

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	82.308.778.592	104.301.224.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.473.862.650	425.887.228
Doanh thu bán vật liệu	7.096.184.900	11.230.604.804
Doanh thu khác	1.174.385.594	1.063.589.570
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.053.211.736</b>	<b>117.021.306.266</b>
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	82.308.778.592	104.301.224.664
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.473.862.650	425.887.228
Doanh thu thuần bán vật liệu	7.096.184.900	11.230.604.804
Doanh thu khác	1.174.385.594	1.063.589.570
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.053.211.736</b>	<b>117.021.306.266</b>
16. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Giá vốn hợp đồng xây dựng	96.551.380.281	115.223.639.672
Giá vốn dịch vụ	1.769.013.678	416.936.365
Giá vốn bán vật liệu	13.896.708.885	12.758.296.436
Giá vốn khác	1.151.882.995	1.386.501.176
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.368.985.839</b>	<b>129.785.373.649</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND</b>
Lãi tiền gửi	51.272.204	65.273.245
Cổ tức nhận được	145.752.000	72.108.000
Doanh thu chuyển nhượng CP	41.656.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>238.680.204</b>	<b>137.381.245</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND</b>
Lãi tiền vay	12.575.141.529	14.764.385.627
Lỗi chênh lệch tỷ giá		354.178.746
Dự phòng đầu tư tài chính	0	291.592.000
Chi phí tài chính khác	569.397	90.766.569
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.575.710.926</b>	<b>15.500.922.942</b>
<b>19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	106.084.622.079	120.094.111.261
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	135.206.862.862	157.293.191.811
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.122.240.783)	-37.199.080.550
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	0

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

*Quan hệ với Công ty*

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND
--	--	--

*Doanh thu*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	65.188.859.416	70.745.065.834
<b>1.2 Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	9.975.094.466	2.270.115.832
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	-	515.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	-	6.021.058.203
<b>2. Những thông tin khác</b>			
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>2.1 Phải thu khách hàng</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Vinaconex 34		42.709.480.727	29.403.569.517
Công ty Vina34		895.069.116	1.132.256.511
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.604.549.843</b>	<b>30.535.826.028</b>
<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Vinaconex 34		9.033.777.774	11.716.350.658
Công ty Vina34		183.154.641	15.500.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex 34.1		4.032.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.220.964.415</b>	<b>11.731.850.658</b>
<b>2.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tạm ứng</b>		<b>2.509.486.392</b>	<b>2.306.274.141</b>
Công ty Vinaconex 34		1.595.475.628	2.233.428.216
Công ty Vina34		914.010.764	72.845.925
<b>Thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>		<b>185.220.000</b>	<b>133.112.897</b>
Công ty Vinaconex 34		185.220.000	133.112.897
Công ty Vina34		-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.694.706.392</b>	<b>2.439.387.038</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

<b>2.4 Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Vinaconex 34	44.896.047.817	59.044.969.537
Công ty Vina34	9.619.298.902	4.399.719.075
Công ty TNHH MTV Vinaconex 34.1	74.109.370	
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.589.456.089</b>	<b>63.444.688.612</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Vinaconex 34	56.771.596.352	71.225.130.336
Công ty Vina34	23.846.226.515	9.310.670.733
Công ty TNHH MTV Vinaconex 34.1	972.409.950	
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.590.232.817</b>	<b>80.535.801.069</b>
<b>2. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến</b>
	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến</b>
	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.384.537.008	6.279.587.721
Chi phí vật liệu quản lý	186.571.866	564.032.506
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.022.776	100.449.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	666.379.676	674.571.066
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	13.812.360
Chi phí dự phòng	1.523.045.174	1.810.095.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.072.660	1.067.730.241
Chi phí bằng tiền khác	149.465.067	571.584.302
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.760.094.227</b>	<b>11.081.862.717</b>
<b>2.7 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến</b>
	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu phí xăng dầu	-	50.551.000
Hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm	512.778.150	-
Thu thanh lý tài sản cố định	6.573.977.369	2.854.090.906
Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	5.040.878.001	
Thu khác	665.096.619	30.781.844
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.792.730.139</b>	<b>2.935.423.750</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**

**2.8 Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND</b>
Chi phí khác	1.502.071.870	925.032.503
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.502.071.870</b>	<b>925.032.503</b>

**2.9 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex lập.

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất